

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Toàn - Lê Thị Ngọc Mai
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2166

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	182.2				260,148,000	0	260,148,000	
II	Vật kiến trúc								1,303,392,000	135,108,000	1,438,500,000	
1	Nhà chính	Móng xây đá hộc, tường gạch chi 220 cao 3,5 m, mái ngói đỏ sườn gỗ, vì kèo gỗ Lim, Hiên BTCT; S= 10,7*7,7		m2 sàn XD	82.39							
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=-10,7*7,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4,758.02	13,649	1.00	100%	-64,942,249			
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,7*7,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	4,758.02	13,649	1.00	100%		64,942,249	64,942,249	
2	Tường nhà tắm ốp nhựa	Ốp nhựa có khung xương: S=3,6*1,4-0,3*0,8	VKT.20075	m2	14.52	142,967	1.00	100%	2,075,195	-2,075,195		
	Điều chỉnh quy cách	Ốp gạch LD 20*40: S=3,6*1,4-0,3*0,8	VKT.20067	m2	14.52	360,367	1.00	100%		5,230,799	5,230,799	
3	Bể phốt dưới nền nhà tắm	Xây gạch chi 110, nắp BTCT chìm dưới nhà tắm V=1,4*1,4*1,2	VKT.20143	m3	2.35	2,590,106	1.00	100%		6,091,929	6,091,929	
4	Nhà số 2	Nhà 1 tầng không khu phụ, Móng xây gạch chi, tường xây gạch papanh 220 cao 3,0 m, mái proXm sườn gỗ, nhà hai mái dốc; S= 6,3*3,3	VKT.10563	m2 sàn XD	20.79	4,568,709	1.00	100%	94,983,460			
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,3*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1,200.62	13,649	1.00	100%	-16,387,297			
		Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,3*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	1,200.62	13,649	1.00	100%		16,387,297	16,387,297	
5	Bể phốt dưới nền nhà vệ sinh	Xây gạch chi 110, nắp BTCT; V= 3,4*2,4*1,2	VKT.20143	m3	9.79	2,590,106	1.00	100%		25,362,318	25,362,318	
		Hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 2166a/BB-TTPTQĐ ngày 12/6/2023										
6	Hệ thống vì kèo nhà chính	Cầu đầu gỗ lim, V=2,6*0,2*0,2*2 thanh	VKT.30039	m3	0.21	50,916,027	1.00	100%		10,590,534	10,590,534	
III	Cây cối, hoa màu								6,040,000	0	6,040,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	0	41,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,610,580,000	135,108,000	1,745,688,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Trần Văn Thế - Tô Thị Tuyết

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 137; 137a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	141.2				210,953,000	0	0	0	210,953,000	
II	Cây cối, hoa màu								13,215,000	0	0	0	13,215,000	
III	Vật kiến trúc								1,298,318,000	0	87,561,000	15,891,000	1,401,770,000	
	Nhà bếp+ NVS	Xây gạch chi 110 mái tôn proximang sườn gỗ, móng BT cao 3,3m Sxd=7,2*2,8	VKT.10523	m2 sàn XD	20.16	4,638,041	1.00	100%	93,502,907				93,502,907	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,2*2,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1,164.24	13,649	1.0	100%	-15,890,712				-15,890,712	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,2*2,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	1,164.24	13,649	1.0	100%				15,890,712	15,890,712	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	0	0	47,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,563,486,000	6,000,000	87,561,000	15,891,000	1,672,938,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lưu Thị Huế - Nguyễn Văn Nam

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 184; 184a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	169.4				270,362,000	0	0	0	270,362,000	
II	Vật kiến trúc								1,604,299,000	0	113,563,000	5,802,000	1,723,664,000	
	Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 184d/BB-QLDA ngày 06/11/2025													
	Bê phốt chìm ngoài nhà ở	Xây gạch chi 110, nắp BT: V=1,4*1,6*1,0	VKT.20143	m3	2.24	2,590,106	1.00	100%				5,801,837	5,801,837	
III	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	0	0	47,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,915,661,000	6,000,000	113,563,000	5,802,000	2,041,026,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Quốc Hùng
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 207

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHH điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	161.0				209,160,000	0	209,160,000	
II	Vật kiến trúc								800,594,000	62,650,000	863,244,000	
1	Nhà ở 1 tầng (Tầng 1 mái BTCT, tầng 2 kết cấu sắt)	Móng BTCT xây gạch chi, Mái BTCT, xây gạch chi 220, có khu phụ:										
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,8*8,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4,116.42	13,649	1.00	100%	-56,185,017		-56,185,017	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,8*8,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	4,116.42	13,649	1.00	100%		56,185,017	56,185,017	
	Bê phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT, bê chìm trong lòng nhà: V=1,3*1,6*1,2	VKT.20143	m3	2.50	2,590,106	1.00	100%		6,464,905	6,464,905	
III	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	0	41,000,000	
		Tổng cộng = (I+II)							1,050,754,000	62,650,000	1,113,404,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Văn Giác - Hoàng Thị Xim

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 157; 157a; 157b

ST T	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số (lần)	Tỷ lệ (%)	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ											
I	Đất			m2	160.7				256,477,000	0	256,477,000	
II	Vật kiến trúc								972,843,000	88,033,000	1,060,876,000	
1	Nhà chính	Nhà 2 tầng khung BTCT Tầng 1 cao 3,9 m tầng 2 cao 3,5 m mái bằng BTCT tường tầng 1 xây gạch chi 220, tường tầng 2 xây gạch chi 110 không khu phụ, móng băng BTCT										
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,3*7,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3,161.81	13,649	1.00	100%	-43,155,579		-43,155,579	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,3*7,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3,161.81	13,649	1.00	100%		43,155,579	43,155,579	
2	Nhà ngang	Móng gạch chi tường chịu lực gạch pp 220 mái ngói đỏ sườn gỗ, có vì kèo, nhà 2 mái cao 3,8 m S=7,0*5,5	VKT.10561	m2 sàn XD	38.50	5,164,892	1.00	100%	198,848,342		198,848,342	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,0*5,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2,223.38	13,649	1.00	100%	-30,346,845		-30,346,845	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,0*5,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	2,223.38	13,649	1.00	100%		30,346,845	30,346,845	
3	Bể phốt	Xây tường gạch chi 110, nắp BTCT V=1,7*2,2*1,5 chìm dưới nhà vệ sinh	VKT.20143	m3	5.6	2,590,106	1.00	100%		14,530,495	14,530,495	
III	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	0	41,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1,270,320,000	88,033,000	1,358,353,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Thị Ngu
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 195; 195a; 195b

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	218.5				241,848,000	0	0	241,848,000	
II	Cây cối hoa màu								35,717,000	0	0	35,717,000	
III	Vật kiến trúc								475,594,000	49,753,000	4,729,000	530,076,000	
1	Miếng	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ; cao 3,0m: S= 3,0*2,0	VKT.10514	m2 sàn XD	6.0	5,580,236	1.00	100%	33,481,416			33,481,416	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(3,0*2,0)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-346.50	13,649	1.00	100%	-4,729,379			-4,729,379	
	Tính bổ sung	Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,0*2,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	346.50	13,649	1.00	100%			4,729,379	4,729,379	
IV	Chính sách hỗ trợ								74,600,000	0	0	74,600,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							827,759,000	49,753,000	4,729,000	882,241,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Huyền

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 178

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú	
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	107.5				269,468,000	0	0	269,468,000		
II	Vật kiến trúc								683,954,000	72,330,000	3,034,000	759,318,000		
		Bê tông: 01	VKT.30127	bộ	1.00	3,033,859	1.00	100%			3,033,859	3,033,859		
III	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	0	0	0		
IV	Cây cối, hoa màu	Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 178b/BB-TTPTQĐ ngày 15/6/2023								0	750,000	0	750,000	
		Tổng cộng = (I+II)							994,422,000	73,080,000	3,034,000	1,028,786,000		

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Đoàn Công Chiến, vợ là Huỳnh Thị Thương

Địa chỉ: Thôn Trung

Số BB: 2158

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú	
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất ở thu hồi:		m2	136.0				362,848,000	0	362,848,000		
II	Cây cối hoa màu								800,000	0	800,000		
III	Vật kiến trúc								1,586,683,000	79,882,000	1,666,565,000		
1	Nhà ở chính	Nhà 2 tầng, Khung BTCT ,mái bằng BTCT, móng băng tường 220, có khu phụ cao 3,7m: S=14,0*6,3		VKT.11021	m2 sàn XD	88.20	5,072,882	1.00	100%	447,428,192		447,428,192	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=14,0*6,3*0,77*25*3		VKT.30079	m	-5,093.55	13,649	1.00	100%	-69,521,864		-69,521,864	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=14,0*6,3*0,77*25*3		VKT.30079	m	5,093.55	13,649	1.00	100%		69,521,864	69,521,864	
2	Bê phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT chìm dưới nhà vệ sinh; V=2,0*1,0*2,0		VKT.20143	m3	4.00	2,590,106	1.00	100%		10,360,424	10,360,424	
III	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	0	41,000,000		
		Tổng cộng = (I+II+III)							1,991,331,000	79,882,000	2,071,213,000		

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Đoàn Hữu Tốt

Địa chỉ: Thôn Trung

Số BB: 2151

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất ở thu hồi:		m2	63.0				168,084,000	0	0	168,084,000	
II	Cây cối hoa màu								1,060,000	0	0	1,060,000	
III	Vật kiến trúc								1,498,677,000	0	93,758,000	1,592,435,000	
1	Nhà 2 tầng	Móng BTCT, tường chịu lực xây gạch chi 220, mái BTCT (tầng 2 mái ngói đỏ sườn gỗ), có khu phụ cao 3,55m											
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: $L=(5,2*11,2+2,28*8,4)*0,77*25*3$	VKT.30079	m	-4,469.39	13,649	1.00	100%	-61,002,677			-61,002,677	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: $L=(5,2*11,2+2,28*8,4)*0,77*25*3$	VKT.30079	m	4,469.39	13,649	1.00	100%			61,002,677	61,002,677	
2	Tường	ốp Gạch LD 45x30: $S=((11,0+4,96)*2*3,3+3,8*3,3+(1,2+1,5)*2)*0,2+2,3*0,2-(1,6*2,4+1,5*1,2+0,8*2,3)$	VKT.20069	m2	17.64	347,348	1.00	100%	6,125,551		-6,125,551	0	
	Điều chỉnh khối lượng	$S=(11,0+4,96)*2*3,3+3,8*3,3+(1,2+1,5)*2*0,2+2,3*0,2-(1,6*2,4+1,5*1,2+0,8*2,3)$	VKT.20069	m2	111.94	347,348	1.00	100%			38,880,746	38,880,746	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	16,056,000	0	57,056,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,708,821,000	16,056,000	93,758,000	1,818,635,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Sĩ Hùng - vợ Đoàn Thị Hương

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 13; 13a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m ²	340.1				194,200,000	0	0	194,200,000	
II	Cây cối hoa màu								26,614,000	0	0	26,614,000	
III	Vật kiến trúc	Công văn số 72/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							441,649,000	21,893,000	47,648,000	511,190,000	
1	Nhà 1 tầng	Móng xây đá hộc, tường xây gạch papanh 220, mái lợp ngói đỏ sườn gỗ, cao 3,5m; S=9,3*6,5											
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=9,3*6,5 *0,77*25*3	VKT.30079	m	-3,490.99	13,649	1.00	100%	-47,648,488			-47,648,488	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=9,3*6,5 *0,77*25*3	VKT.30079	m	3,490.99	13,649	1.00	100%			47,648,488	47,648,488	
IV	Chính sách hỗ trợ								118,600,000	0	0	118,600,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							781,063,000	21,893,000	47,648,000	850,604,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Thị Lá
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 146; 146a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	116.0				185,136,000	0	0	0	185,136,000	
II	Vật kiến trúc								763,340,000	0	83,880,000	3,312,000	850,532,000	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 164c/BB-QLDA ngày 05/11/2025												
	Tường ngoài nhà chính	Sơn có bả: S=8,4*3,6-2,7*1,2-0,8*2,2+8,5*3,6*2 bên-1,5*2,0-0,9*1,4*2-0,6*0,5*2 bên	VKT.20097	m2	80.32	41,235	1.00	100%				3,311,995	3,311,995	
III	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	18,000,000	0	0	59,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							989,476,000	18,000,000	83,880,000	3,312,000	1,091,356,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Kim Thịnh - Nguyễn Thị Quý

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 24

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ														
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	101.2				161,515,000	0	0	0	0	161,515,000	
II	Cây cối hoa màu								3,225,000	0	0	0	0	3,225,000	
III	Vật kiến trúc								613,331,000	0	0	91,697,000	3,034,000	708,062,000	
	Xi bêt	01 cái	VKT.30127	md	1.00	3,033,859	1.0	100%					3,033,859	3,033,859	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	22,625,000	6,000,000	0	0	69,625,000	
		Tổng cộng							819,071,000	22,625,000	6,000,000	91,697,000	3,034,000	942,427,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Miếu Đông thôn Chấn do dòng họ Nguyễn đang sử dụng - ông Nguyễn Văn Tông là người đại diện
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2212

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	49.0				34,300,000	0	34,300,000	
II	Vật kiến trúc								308,078,000	29,716,000	337,794,000	
1	Nhà	Móng gạch chi tường gạch chi 220 mái ngói đỏ sườn gỗ + mái bằng BTCT cao 3,5m										
		S mái ngói=3,7*5,8	VKT.10511	m2 sàn XD	21.46	5,664,658	1.00	100%	121,563,561		121,563,561	
		S mái BTCT =2,8*5,8	VKT.10517	m2 sàn XD	16.24	5,525,624	1.00	100%	89,736,134		89,736,134	
		Trừ phần khối lượng cọc tre gia cố móng theo quy chuẩn: L=(3,7*5,8+2,8*5,8)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-2,177.18	13,649	1.00	100%	-29,716,262		-29,716,262	
	Tính bổ sung	Trừ phần khối lượng cọc tre gia cố móng theo quy chuẩn: L=(3,7*5,8+2,8*5,8)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	2,177.18	13,649	1.00	100%		29,716,262	29,716,262	
		Tổng cộng = (I+II)							342,378,000	29,716,000	372,094,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÀI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Lương - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Toàn (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2187

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	181.6				484,509,000	0	484,509,000	
II	Cây cối hoa màu								4,904,000	0	4,904,000	
III	Vật kiến trúc								223,608,000	28,093,000	251,701,000	
1	Nhà ở	Móng đá học, tường paphan 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , sườn gỗ không vì kèo; Nền BT gạch vỡ + XMC: S= 8,1*4,4 nhà cao 3,1m	VKT.10564	m2 sàn XD	35.64	5,079,983	1.00	100%	181,050,594		181,050,594	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=8,1*4,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2,058.21	13,649	1.0	100%	-28,092,508		-28,092,508	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=8,1*4,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	2,058.21	13,649	1.0	100%		28,092,508	28,092,508	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	0	0	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							754,021,000	28,093,000	741,114,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Văn Thái - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của bà Tô Thị Bông và ông Tô Văn Kỳ (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2180

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (đồng)	Theo quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ														
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	250,9				669,401,000	0	0	0	0	669,401,000	
II	Cây cối hoa màu								1,470,000	0	0	0	0	1,470,000	
III	Vật kiến trúc								2,381,909,000	0	0	156,889,000	30,304,000	2,538,798,000	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 2180c/BB-QLDA ngày 05/11/2025													
	Bê phốt chìm ngoài nhà	Xây gạch chi 110, nắp BT: V1=2,5*2,0*1,5	VKT.20143	m3	7.50	2,590,106	1.00	100%					19,425,795	19,425,795	
		V2=2,0*1,5*1,4	VKT.20143	m3	4.20	2,590,106	1.00	100%					10,878,445	10,878,445	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	6,000,000	6,000,000	0	0	12,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							3,052,780,000	6,000,000	6,000,000	156,889,000	30,304,000	3,221,669,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Trần Văn Tiền - Nguyễn Thị Giang
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2138

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ												
I	Đất			m2	89.8				122,395,000	0	0	122,395,000	
II	Cây cối hoa màu								935,000	0	0	935,000	
III	Vật kiến trúc								378,104,000	0	67,310,000	378,104,000	
1	Nhà chính	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn lạnh sườn sắt hộp: $S=((6,7*6,2)+(3,2*3,7))$ cao 3,5m	VKT.10522	m2 sàn XD	53.38	4,779,819	1.00	100%	255,146,738			255,146,738	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: $L=-(6,7*6,2+3,2*3,7)*0,77*25*3$	VKT.30079	m	-3,082.70	13,649	1.00	100%	-42,075,704			-42,075,704	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: $L=(6,7*6,2+3,2*3,7)*0,77*25*3$	VKT.30079	m	3,082.70	13,649	1.00	100%			42,075,704	42,075,704	
2	Bê phốt	Tường xây gạch chi 110, mái BTCT: $V=3,1*2,2*1,2$ bê chìm	VKT.20146	m3	8.18	3,083,430	1.00	100%			25,234,791	25,234,791	
IV	Chính sách hỗ trợ								86,005,000	6,000,000	0	92,005,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							587,439,000	6,000,000	67,310,000	593,439,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Thị Bảnh
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2142

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 (đồng)	Giá trị phương án BHYT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	177.1				264,587,000	0	0	0	264,587,000	
II	Vật kiến trúc								835,788,000	0	61,324,000	3,700,000	835,788,000	
		Hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 2142d/BB-QLDA ngày 05/11/2025												
	Bể biogas xây ngầm dưới nhà 2 tầng	Xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=1,0*1,0*1,2	VKT.20146	m3	1.20	3,083,430	1.00	100%				3,700,116	3,700,116	
III	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	0	0	47,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III)												
									1,141,375,000	6,000,000	61,324,000	3,700,000	1,147,375,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Phúc - người được hưởng thừa kế của bà Tô Thị Thoa (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2140

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	283.5				397,467,000	0	0	0	397,467,000	
II	Cây cối, hoa màu								700,000	0	0	0	700,000	
III	Vật kiến trúc								1,073,749,000	0	147,766,000	139,348,000	1,221,515,000	
1	Nhà ở số 1	Móng xây gạch chi, giằng móng BTCT dày 0,6m, tường xây gạch chi 220, mái tôn lạnh sườn sắt, không vì kèo : S=8,8*7,6 cao 4,8m	VKT.10512	m2 sàn XD	66.88	5,222,919	1.00	100%	349,308,823				349,308,823	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,8*7,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3,862.32	13,649	1.00	100%	-52,716,806				-52,716,806	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,8*7,6*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3,862.32	13,649	1.00	100%				52,716,806	52,716,806	
2	Nhà ở số 2	Móng xây gạch chi, giằng móng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái ngói đỏ 22v/m2, không có vì kèo : S=10,2*5,8 cao 3,3m	VKT.10511	m2 sàn XD	59.16	5,664,658	1.00	100%	335,121,167				335,121,167	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,2*5,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3,416.49	13,649	1.00	100%	-46,631,672				-46,631,672	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,2*5,8*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3,416.49	13,649	1.00	100%				46,631,672	46,631,672	
3	Nhà ở số 3	Móng gạch chi, tường gạch PP 150, mái tôn lạnh sườn sắt hộp : S=5,4*3,3: Cao 3,1	VKT.10562	m2 sàn XD	17.82	4,722,700	1.00	100%	84,158,514				84,158,514	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,4*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1,029.11	13,649	1.00	100%	-14,046,254				-14,046,254	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,4*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	1,029.11	13,649	1.00	100%				14,046,254	14,046,254	
4	Bể phốt ngậm	Xây gạch chi 110, nắp BTCT : V=1,8*1,4*1,5	VKT.20143	m3	3.78	2,590,106	1.00	100%				9,790,601	9,790,601	
5	Bể phốt ngậm	Xây gạch chi 110, nắp BT : V=2,6*1,2*2,0	VKT.20143	m3	6.24	2,590,106	1.00	100%				16,162,261	16,162,261	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	0	0	47,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,512,916,000	6,000,000	147,766,000	139,348,000	1,666,682,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lê Văn Báu - Đoàn Thị Hường

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 170

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất ở thu hồi:		m2	176.0				386,860,000	0	0	386,860,000	
II	Cây cối hoa màu								1,710,000	0	0	1,710,000	
III	Vật kiến trúc								668,509,000	43,300,000	39,595,000	711,809,000	
1	Nhà ngang	Móng BTCT, tường gạch chi 220, mái BTCT, cao 3,9m: S=3,7*4,2	VKT.10517	m2 sàn XD	15.54	5,525,624	1.00	100%	85,868,197			85,868,197	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-3,7*4,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-897.44	13,649	1.00	100%	-12,249,090			-12,249,090	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,7*4,2*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	897.44	13,649	1.00	100%			12,249,090	12,249,090	
	Mái hiên	BTCT: S=3*3,6 (Phần S trong diện tích xây dựng)	VKT.10517	m2 sàn XD	10.80	5,525,624	1.00	100%	59,676,739			59,676,739	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-3*3,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-623.70	13,649	1.00	100%	-8,512,881			-8,512,881	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,0*3,6*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	623.70	13,649	1.00	100%			8,512,881	8,512,881	
2	Nhà bếp + vệ sinh	Móng BT, tường gạch chi 220, mái BTCT, cao 3,1m: S=(3,7+2,0)/2*7,5	VKT.10517	m2 sàn XD	21.38	5,525,624	1.00	100%	118,110,213			118,110,213	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-((3,7+2,0)/2*7,5)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1,234.41	13,649	1.00	100%	-16,848,411			-16,848,411	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=((3,7+2,0)/2*7,5)*0,77*25*3	VKT.30079	m	1,234.41	13,649	1.00	100%			16,848,411	16,848,411	
3	Óp mặt ngoài	Gạch 30*45; S=((0,75+1,8)-(0,8+2,1))*2,9											
	Điều chỉnh kích thước	Gạch LD 30*45: S=(0,75+1,8)*2,9-0,8*2,1	VKT.20069	m2	5.72	347,348	1.00	100%			1,985,094	1,985,094	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	0	0	41,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,098,079,000	43,300,000	39,595,000	1,141,379,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÀI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Ngạch
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 74

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ												
I	Đất				110.0				164,340,000	0	0	164,340,000	
II	Vật kiến trúc								218,614,000	25,776,000	14,375,000	244,390,000	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 74d/BB-QLDA ngày 08/01/2026											
1	Bê phốt nhà vệ sinh 1	Xây gạch chi 110, nắp BT: V=1,5*1,6*1,5	VKT.20143	m3	3.60	2,590,106	1.00	100%			9,324,382	9,324,382	
2	Bê phốt nhà vệ sinh 2	Xây gạch chi 110, nắp BT: V=1,0*1,5*1,3	VKT.20143	m3	1.95	2,590,106	1.00	100%			5,050,707	5,050,707	
III	Chính sách hỗ trợ								44,060,000	0	0	44,060,000	
		Tổng cộng = (I+II+III)											
									427,014,000	25,776,000	14,375,000	452,790,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Thị Tiêm
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 02

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	154.1				216,048,000	0	0	0	216,048,000	
II	Cây cối hoa màu								4,800,000	0	0	0	4,800,000	
III	Vật kiến trúc								370,262,000	0	4,446,000	43,132,000	417,840,000	
2	Nhà ngang	Móng gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái ngói đỏ sườn gỗ: S=7,2*3,8 cao 2,8m có khu phụ	VKT.10721	m2 sàn XD	27.36	5,819,286	1.00	100%	159,215,665				159,215,665	BB rà soát 02a ngày 26/5/2023
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,2*3,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1,580.04	13,649	1.00	100%	-21,565,966				-21,565,966	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,2*3,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1,580.04	13,649	1.00	100%			-21,565,966	21,565,966	0	
	Điều chỉnh số lượng	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,2*3,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	1,580.04	13,649	1.00	100%				21,565,966	21,565,966	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	0	0	47,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							632,110,000	6,000,000	4,446,000	43,132,000	685,688,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN TÀU DU LỊCH, GA CẤP TREO, NHÀ MÁY XẤU XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Văn Hòa
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2194

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	444.3				614,656,000	0	614,656,000	
II	Vật kiến trúc								1,356,960,000	106,532,000	1,463,492,000	
1	Nhà 1 tầng	Tường chịu lực, móng đá hộc dày 0,4; tường xây gạch chi 220, mái ngói đỏ 22 viên/m ² ; Cao 4,8m: S= 17,5*5,5		m2	96.25						0	
		Trừ khối lượng cọc tre: L=(17,5*5,5)*0,77*3,0*25	VKT.30079	m	-5,558.44	13,649	1.00	100%	-75,867,113		-75,867,113	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=17,5*5,5*0,77*3,0*25	VKT.30079	m	5,558.44	13,649	1.00	100%		75,867,113	75,867,113	
2	BỂ phốt	Xây gạch chi 220,nắp BTCT: S= 4,0*2,0*1,3	VKT.20145	m3	10.40	2,948,509	1.00	100%		30,664,494	30,664,494	
III	Cây cối, hoa màu								22,791,000	0	22,791,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	0	0	
		Tổng cộng							1,994,407,000	106,532,000	2,100,939,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: **Lưu Đức Hình** - người được hưởng thừa kế của ông Lưu Đức Bình (đã chết)

Địa chỉ: **Thôn Chấn**

Số BB: **2168**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	323.0				482,562,000	0	482,562,000	
II	Vật kiến trúc								637,885,000	62,562,000	700,447,000	
1	Nhà ở 1 (nhà số 1)	Nhà 1 tầng, Móng gạch chi, tường chịu lực gạch chi 220, mái ngói đỏ 22v/m2, cao 3,0 m: S= 8,3*6,5	VKT.10511	m2 sàn XD	53.95	5,664,658	1.00	100%	305,608,299		305,608,299	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,3*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3,115.61	13,649	1.0	100%	-42,524,995		-42,524,995	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,3*6,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3,115.61	13,649	1.0	100%		42,524,995	42,524,995	
2	Nhà số 2	Móng gạch chi, tường gạch Papanh 220, mái ngói đỏ 22v/m2, vì kèo cầu phong ni tô xà gỗ gỗ (nhà 2 mái dốc), cao 3,0 m, nền BT đá 1x2 dày 0,1m mặt láng XMC đánh màu: S= 8,2*3,1	VKT.10561	m2 sàn XD	25.42	5,164,892	1.00	100%	131,291,555		131,291,555	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,2*3,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1,468.01	13,649	1.0	100%	-20,036,800		-20,036,800	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,2*3,1*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	1,468.01	13,649	1.0	100%		20,036,800	20,036,800	
III	Cây cối, hoa màu								16,881,000	0	16,881,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	0	0	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,137,328,000	62,562,000	1,199,890,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Ông Đoàn Hữu Phụng vợ là Phạm Thị Chùm
Địa chỉ: Thôn Trung

Số BB: 236

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	554.4				1,013,040,000	0	0	1,013,040,000	
II	Cây cối hoa màu								19,661,000	0	0	19,661,000	
III	Vật kiến trúc								774,391,000	0	57,383,000	774,391,000	
1	Nhà	Móng trình si, tường gạch PP 220 cao 3,1m, mái ngói đỏ sườn gỗ sườn gỗ vì kèo gỗ: S=9,1*8,0	VKT.10561	m2 sàn XD	72.80	5,164,892	1.00	100%	376,004,138			376,004,138	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,1*8,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4,204.20	13,649	1.00	100%	-57,383,126			-57,383,126	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,1*8,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	4,204.20	13,649	1.00	100%			57,383,126	57,383,126	
IV	Chính sách hỗ trợ								129,240,000	6,000,000	0	135,240,000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1,936,332,000	6,000,000	57,383,000	1,942,332,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Đoàn Hữu Miên vợ là Nguyễn Thị Thiện

Địa chỉ: Thôn Trung

Số BB: 344

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất ở thu hồi:		m2	290.5				463,638,000	0	0	463,638,000	
II	Cây cối hoa màu								14,555,000	0	0	14,555,000	
III	Vật kiến trúc								878,179,000	0	69,538,000	878,179,000	
1	Nhà ở	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái lợp tôn mạ kẽm, sườn sắt hộp 4*8, nhà 1 tầng không khu phụ, mái hiên BTCT.cao 3,5m;										0	
		Diện tích mái tôn mạ màu sườn sắt S=9,2*4,0	VKT.10512	m ² sàn XD	36.80	5,222,919	1.00	100%	192,203,419			192,203,419	
		Diện tích mái BTCT S=(9,2*3,0)+(2,7*3,4)-(5,3*1,2)	VKT.10517	m ² sàn XD	30.42	5,525,624	1.00	100%	168,089,482			168,089,482	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-((9,2*4,0+9,2*3,0+2,7*3,4)-5,3*1,2)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3,881.96	13,649	1.00	100%	-52,984,804			-52,984,804	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-((9,2*4,0+9,2*3,0+2,7*3,4)-5,3*1,2)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3,881.96	13,649	1.00	100%			52,984,804	52,984,804	
2	Nhà ở phụ	Móng xây gạch chi tường xây gạch chi 110, cao 3m, mái tôn chống nóng, sườn sắt hộp 4*10; S=4,2*5	VKT.10522	m ² sàn XD	21.0	4,779,819	1.00	100%	100,376,199			100,376,199	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,2*5,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1,212.75	13,649	1.00	100%	-16,552,825			-16,552,825	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,2*5,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	1,212.75	13,649	1.00	100%			16,552,825	16,552,825	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	0	47,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,397,372,000	6,000,000	69,538,000	1,403,372,000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Đoàn Hữu Trung - là đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Tộ (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Trung

Số BB: 2152

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ														
I	Đất	- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	406.6				552,716,000	0	0	0	0	552,716,000	
II	Cây cối hoa màu								2,895,000	0	0	0	0	2,895,000	
III	Vật kiến trúc								1,201,608,000	0	0	63,452,000	38,939,000	1,303,999,000	
1	Nhà chính	Mái tôn kim loại có chống nóng sườn sắt, tường xây gạch chi 110, móng gạch chi S=(4,1+6,3)/2*9,5 cao 3,4	VKT.10522	m2 sàn XD	49.40	4,779,819	1.00	100%	236,123,059					236,123,059	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(4,1+6,3)/2*9,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2,852.85	13,649	1.00	100%	-38,938,550					-38,938,550	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(4,1+6,3)/2*9,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	2,852.85	13,649	1.00	100%					38,938,550	38,938,550	
IV	Chính sách hỗ trợ								16,200,000	6,000,000	6,000,000	0	0	28,200,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,773,419,000	6,000,000	6,000,000	63,452,000	38,939,000	1,887,810,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lưu Đức Triệu - Tô Thị Tại
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 456

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Theo quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ															
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	271.3				683,676,000	0	0	0	0	0	683,676,000	
II	Cây cối, hoa màu								2,077,000	0	100,000	0	0	0	2,177,000	
III	Vật kiến trúc	Công văn số 72/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							1,841,656,000	0	105,435,000	0	124,175,000	5,550,000	2,071,266,000	
		Hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 456d/BB-QDLA ngày 05/11/2025														
	Hồ ga chìm dưới nhà vệ sinh ngoài	Xây gạch chi 110, nắp BT: V=1,5*1,0*1,2	VKT.20146	m3	1.80	3,083,430	1.00	100%						5,550,174	5,550,174	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	0	6,000,000	0	0	53,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							2,568,409,000	6,000,000	105,535,000	6,000,000	124,175,000	5,550,000	2,810,119,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THỤ HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Ông Đoàn Hữu Bốn vợ là Vũ Thị Thắm

Địa chỉ: Thôn Trung

Số BB: 275

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất ở thu hồi:		m2	283.0				755,044,000	0	0	755,044,000	
II	Vật kiến trúc								410,203,000	0	41,382,000	410,203,000	
1	Nhà ở chính	Móng xây gạch pa panh, tường xây gạch pa panh 220, mái ngói đỏ sườn gỗ S=10,5*5,0 cao 3,1m	VKT.10561	m2 sàn XD	52.50	5,164,892	1.00	100%	271,156,830			271,156,830	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-10,5*5,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3,031.88	13,649	1.00	100%	-41,382,062			-41,382,062	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,5*5,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3,031.88	13,649	1.00	100%			41,382,062	41,382,062	
III	Chính sách hỗ trợ								0	6,000,000	0	6,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1,165,247,000	6,000,000	41,382,000	1,171,247,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên Lưu Đức Hồng - Đoàn Thị Nghiênn
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 176

STT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	DVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số (lần)	Tỷ lệ (%)	Theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (đồng)	Theo quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ																
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	220.1				587,227,000	0	0	0	0	0	0	587,227,000	
II	Vật kiến trúc	Công văn số 72/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đông Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							1,242,046,000	0	0	11,848,000	0	13,987,000	75,552,000	1,253,894,000	
	Nhà chính	Móng xây gạch chi, Mái ngói dô sườn gỗ, tường gạch chi 220, cao 2,6 m S=7,1*13,5	VKT.10511	m2 sàn XD	95.85	5,664,658	1.00	100%	542,957,469							542,957,469	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,1*13,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-5,535.34	13,649	1.00	100%	-75,551,822							-75,551,822	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,1*13,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	5,535.34	13,649	1.00	100%							75,551,822	75,551,822	
III	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	6,000,000	0	12,000,000	0	0	65,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1,870,273,000	6,000,000	6,000,000	11,848,000	12,000,000	13,987,000	75,552,000	1,906,121,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lưu Thị Tươi - Tô Trọng Thanh
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 205, 205a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số	Theo quyết định số	Theo Quyết định số	Theo Quyết định số	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
									941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (đồng)	526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	2250/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 (đồng)			
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ														
I	Đất			m2	438.1				600,648,000	0	0	0	0	600,648,000	
II	Cây cối, hoa màu								21,795,000	0	0	0	0	21,795,000	
III	Vật kiến trúc								1,447,538,000	0	0	128,519,000	42,659,000	1,576,057,000	
	Nhà ở	1 tầng, móng xây gạch chi, tường gạch PP220, mái ngói đỏ 22v/m2 : S=8,2*6,6 cao 3,5m	VKT.10561	m2 sàn XD	54.12	5,164,892	1.0	100%	279,523,955					279,523,955	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,2*6,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3,125.4	13,649	1.0	100%	-42,658,994					-42,658,994	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,2*6,6*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3,125.4	13,649	1.0	100%					42,658,994	42,658,994	
IV	Chính sách hỗ trợ								94,040,000	6,000,000	6,000,000	0	0	106,040,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							2,164,021,000	6,000,000	6,000,000	128,519,000	42,659,000	2,304,540,000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Thị Ngao
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 222

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	636.9				606,766,000	0	0	0	606,766,000	
II	Vật kiến trúc								1,752,820,000	0	166,501,000	7,770,000	1,919,321,000	
		Hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK												
	Bể phốt chìm dưới chuồng bò	Xây gạch chi 110, nắp BT: V=2,0*1,5*1,0	VKT.20143	m3	3.00	2,590,106	1.00	100%				7,770,318	7,770,318	
III	Cây cối, hoa màu								38,374,000	0	0	0	38,374,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								57,200,000	6,000,000	0	0	63,200,000	
		Tổng cộng							2,455,160,000	6,000,000	166,501,000	7,770,000	2,627,661,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lưu Đức Dục (Lưu Đức Thành) - Vũ Thị Phòng
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 133

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHH điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	213.2				340,267,000	-	-		340,267,000	
II	Vật kiến trúc								1,448,564,000	-	143,088,000	14,919,000	1,606,571,000	
		Hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 133c/BB-PTQĐ&QLDA ngày 06/11/2025												
6	Bê phốt chìm dưới khu phụ	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,4*2,0*1,2	VKT.20143	m3	5.76	2,590,106	1.0	100%				14,919,011	14,919,011	
III	Cây cối, hoa màu								1,751,000	-	-		1,751,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								41,000,000	6,000,000	0	0	47,000,000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)												
									1,831,582,000	6,000,000	143,088,000	14,919,000	1,995,589,000	